CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	590
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
P/E	14.3
EPS	1,157

	YTD	1T	3T	6T
VET	-7.8%	3.8%	0.6%	-7.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

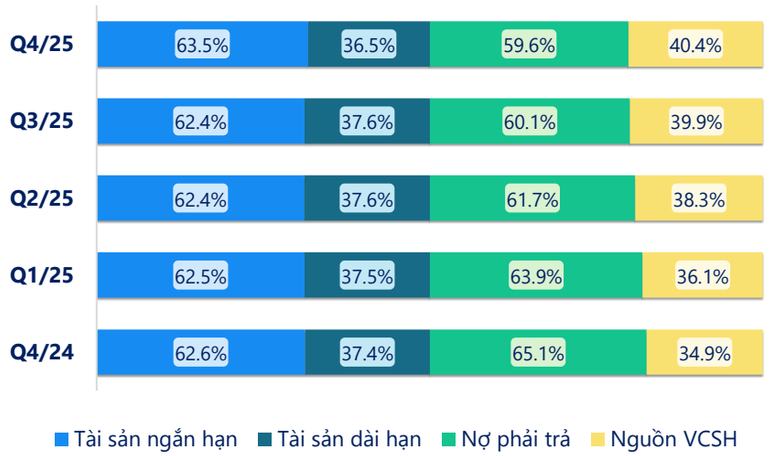

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

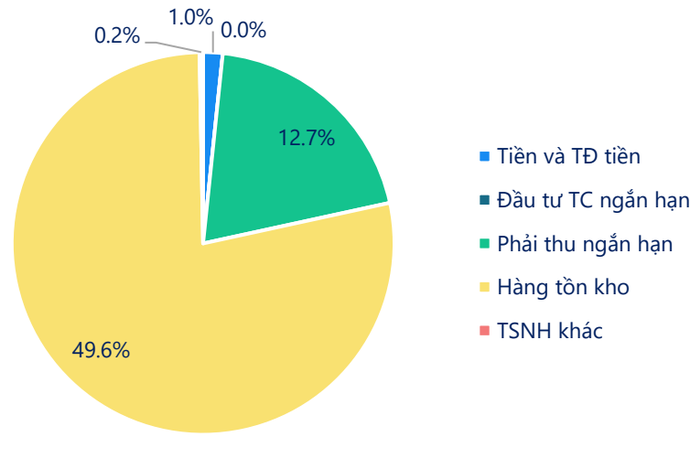

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

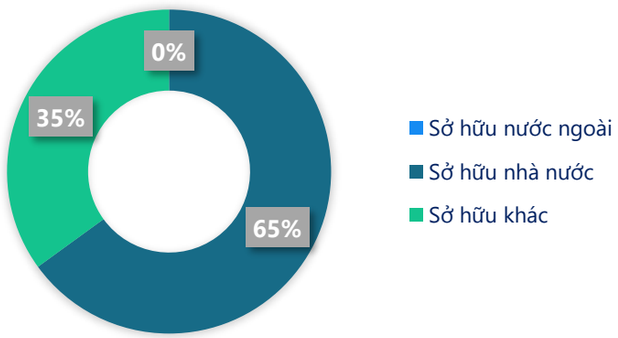

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

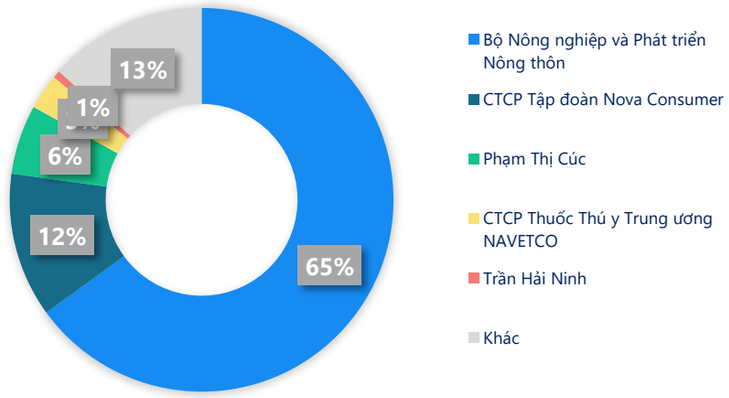

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

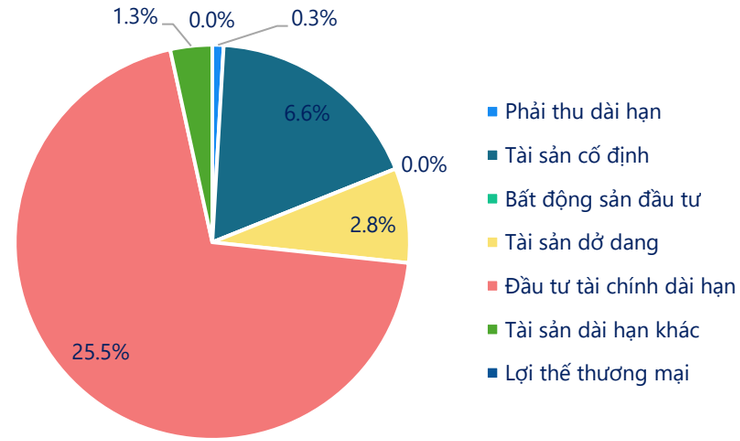

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

Tiền và tương đương tiền

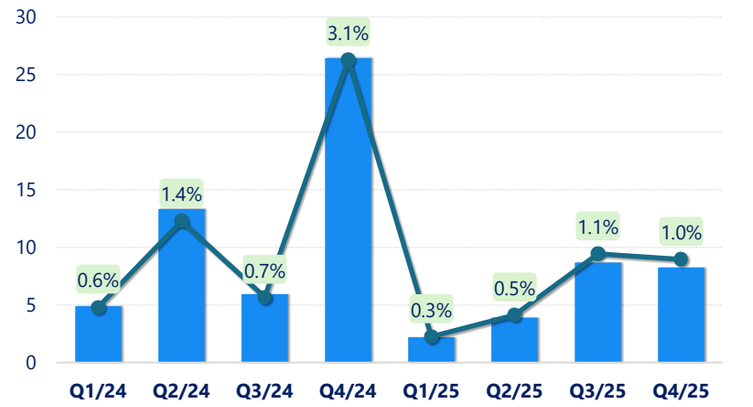

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

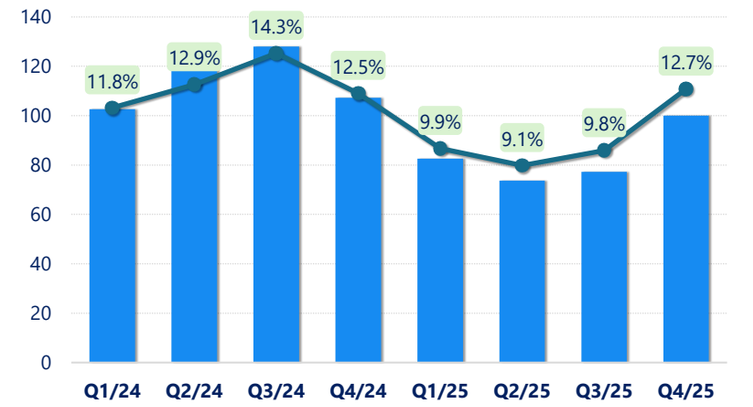

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

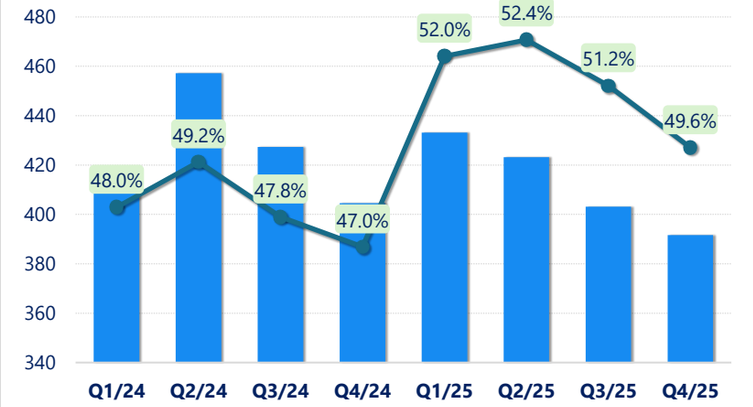

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

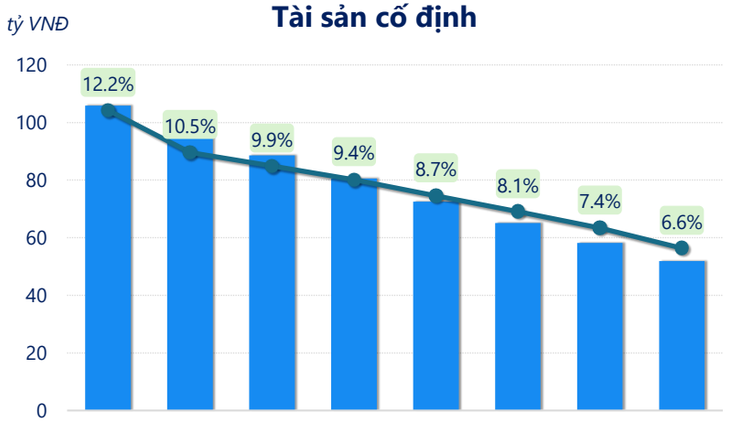

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

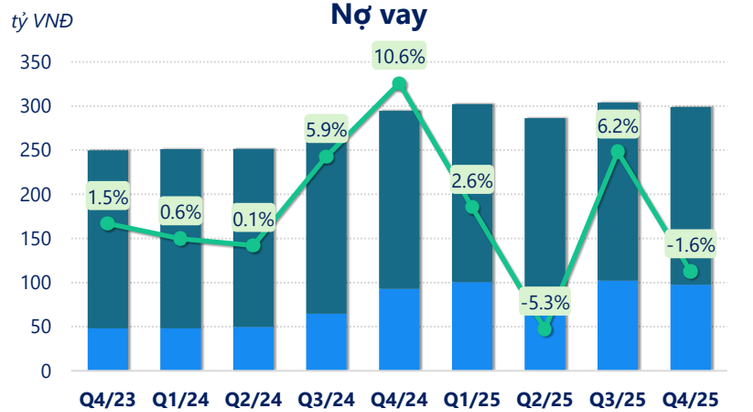

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

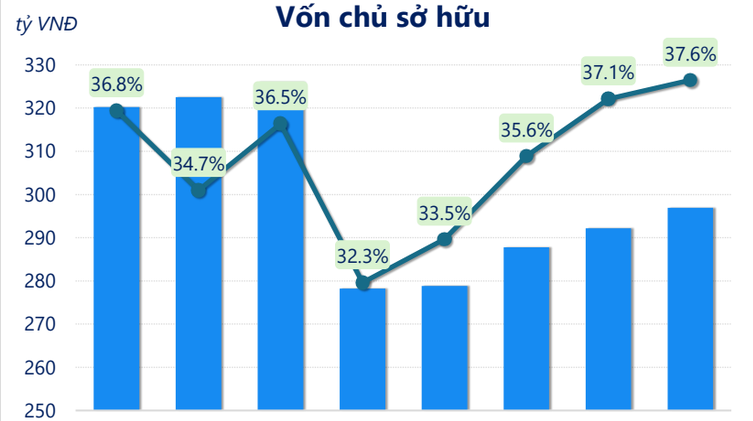

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

Kết quả kinh doanh

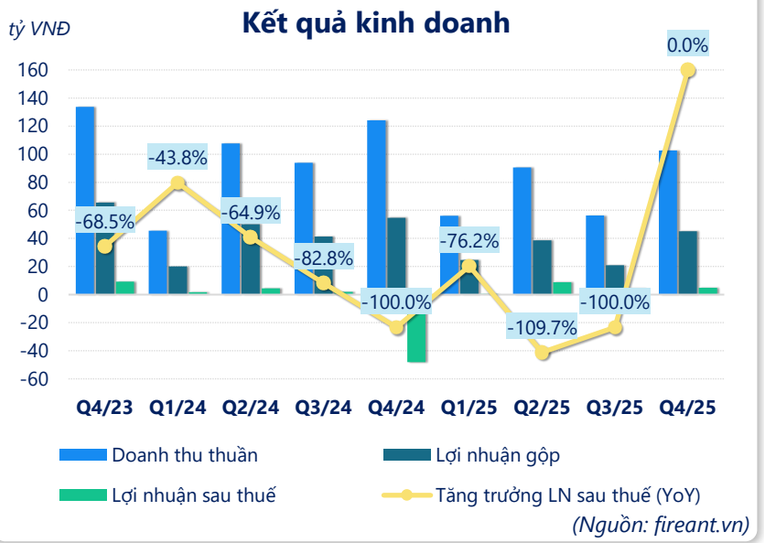

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

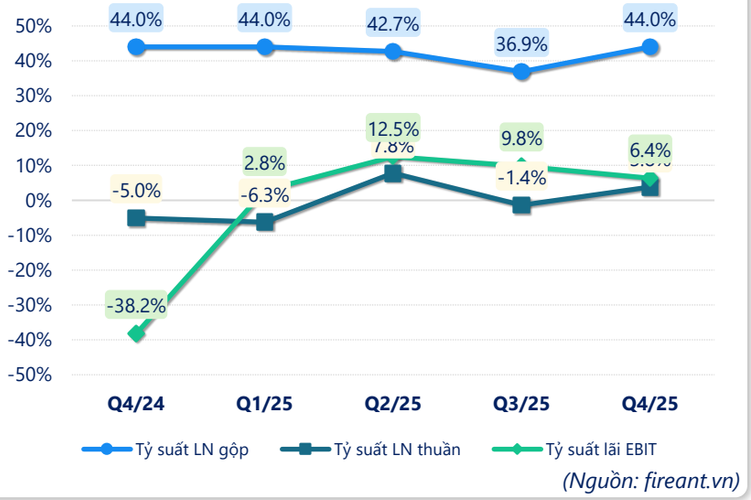

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

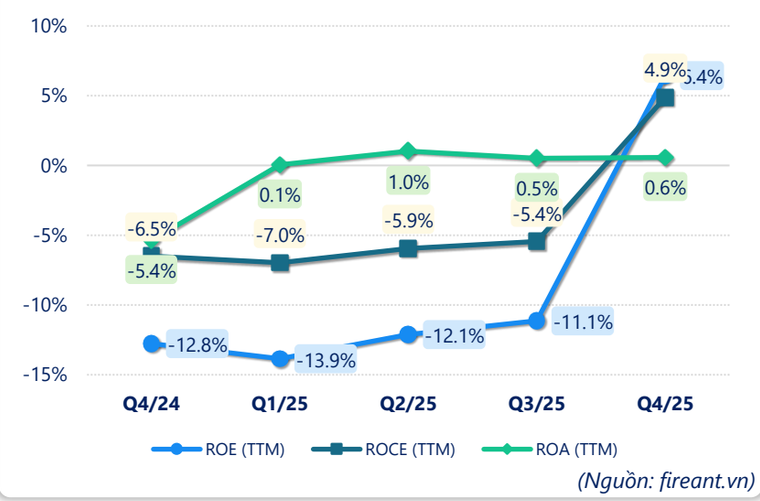

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

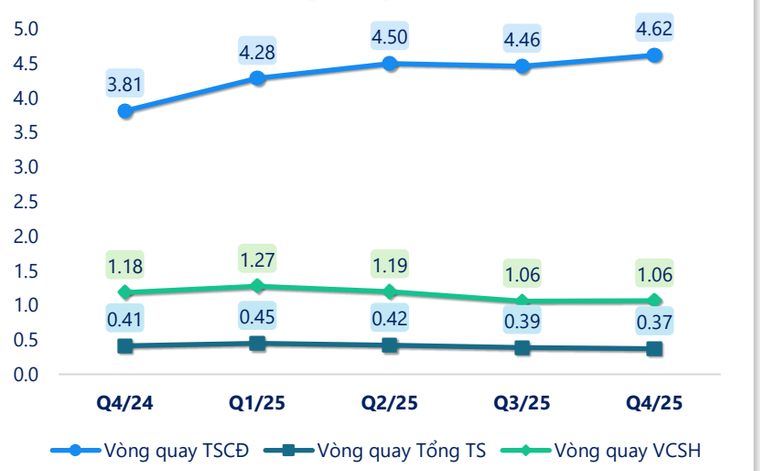

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

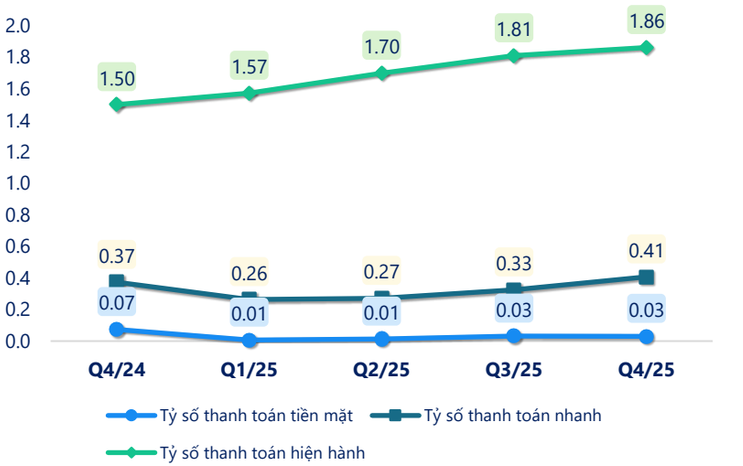

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

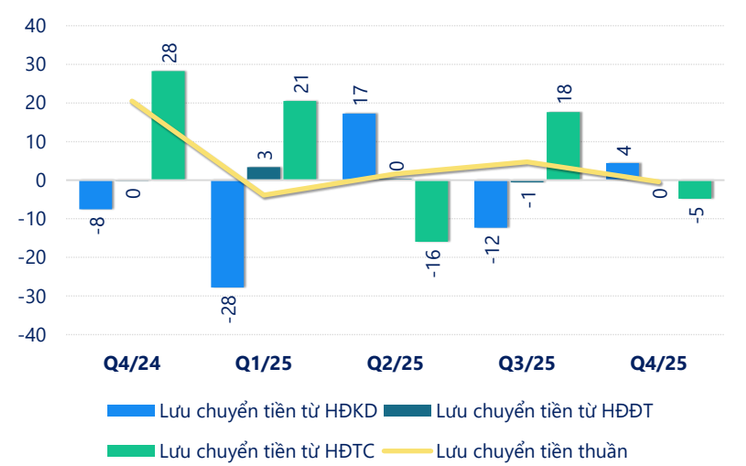

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**790**	**832**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	501	510	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	8.25	6.06	36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	100.0	88.0	13.6%
Hàng tồn kho	392	414	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.50	1.53	-1.9%
Tài sản dài hạn	**288**	**322**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	2.66	2.66	0.0%
Tài sản cố định	51.9	80.5	-35.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	22.3	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.88**	**15.5**	**-36.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	471	532	-11.4%
Nợ ngắn hạn	**269**	**330**	**-18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.5	80.1	21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.9	74.6	-57.3%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**300**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**297**	**278**	**6.7%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**21.9**	**21.9**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	124	56.1	90.5	56.4	103
Giá vốn hàng bán	69.5	31.4	51.9	35.6	57.5
Lợi nhuận gộp	54.6	24.7	38.6	20.8	45.2
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.11	2.15	5.43	1.94	3.35
Chi phí lãi vay	0.73	1.02	2.52	1.15	1.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.1	13.5	10.1	4.54	29.6
Chi phí QLDN	8.68	12.6	16.0	15.1	8.30
LN thuần từ HĐKD	-6.26	-3.51	7.07	-0.79	3.90
Lợi nhuận khác	-41.9	4.04	1.74	5.18	0.88
LN trước thuế	-48.2	0.54	8.81	4.39	4.78
Lợi nhuận sau thuế	-48.2	0.43	8.92	4.39	4.78
LNST của CĐ cty mẹ	-48.2	0.43	8.92	4.39	4.78

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.57	-27.8	17.3	-12.3	4.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	3.39	0.37	-0.60	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.3	20.5	-16.0	17.7	-4.80
Tiền đầu kỳ	5.92	6.06	2.19	3.90	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	**20.5**	**-3.87**	**1.64**	**4.76**	**-0.41**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.07	0	0
Tiền cuối kỳ	26.4	2.19	3.90	8.66	8.25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic